

QUYẾT ĐỊNH
Điều chỉnh Phương án Quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2030
của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nák

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1021/TTr-SNNMT, ngày 16/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nák, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, **Điều 1** như sau:

“**4. Địa chỉ:** Số 10 Hùng Vương, xã Kbang, tỉnh Gia Lai”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5, **Điều 1** như sau:

“**5. Hiện trạng tài nguyên rừng và đất đai:**

Tổng diện tích: 7.745,89 ha. Bao gồm:

- **Đất lâm nghiệp: 7.693,49 ha**

+ *Đất rừng sản xuất: 7.562,03 ha*

++ Đất có rừng tự nhiên: 7.490,63 ha

++ Đất có rừng trồng: 52,99 ha

++ Đất rừng trồng chưa thành rừng: 18,41 ha

+ *Đất rừng phòng hộ: 131,46 ha*

++ Đất có rừng tự nhiên: 131,46 ha

- **Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 52,40 ha**

+ *Đất xây dựng trụ sở cơ quan và trạm BVR: 0,98 ha*

+ *Đất có mục đích công cộng: 15,25 ha*

+ *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 9,44 ha*

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng: 26,73 ha.”*

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6, **Điều 1** như sau:

“c) *Về kinh tế*

- Tiếp tục làm tốt công tác quản lý, bảo vệ 7.745,89 ha đất và rừng hiện có, góp phần duy trì và làm tăng vốn rừng (trữ lượng rừng), tạo nguồn sinh kế ổn định từ dịch vụ môi trường rừng và các chính sách hỗ trợ.

- Đối với diện tích rừng trồng sản xuất hiện có, Công ty tiếp tục thực hiện khai thác đối với các lô rừng Keo còn đến tuổi khai thác trong giai đoạn 2026-2030; sau khai thác thực hiện chuyển đổi sang trồng cây Mắc ca theo lộ trình của phương án.

- Bổ sung định hướng phát triển cây Mắc ca và cây dược liệu dưới tán rừng phù hợp điều kiện lập địa, điều kiện khí hậu và định hướng phát triển kinh tế lâm nghiệp đa mục tiêu;

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và các giải pháp kỹ thuật trong quản lý tài nguyên rừng

- Bổ sung kế hoạch đầu tư trồng cây Mắc ca giai đoạn 2026 – 2030 với tổng diện tích dự kiến khoảng 36,76 ha.

- Bổ sung kế hoạch đầu tư phát triển cây dược liệu dưới tán rừng giai đoạn 2026 – 2030 với quy mô dự kiến 7,5 ha, tập trung vào một số loài dược liệu phù hợp điều kiện sinh thái dưới tán rừng như nấm linh chi đỏ, ba kích tím, sa nhân tím và các loài dược liệu khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép, được triển khai theo lộ trình phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng huy động nguồn lực của đơn vị”.

4. Sửa đổi, bổ sung mục a điểm 7.5 khoản 7 Điều 1 như sau:

“a. Trồng rừng mới

Trong giai đoạn 2026–2030, đơn vị không thực hiện trồng mới rừng Keo. Các diện tích rừng trồng sau khai thác và diện tích rừng trồng bị thiệt hại đủ điều kiện sẽ được chuyển sang trồng cây Mắc ca theo kế hoạch điều chỉnh của Phương án”.

5. Sửa đổi, bổ sung mục b điểm 7.5 khoản 7 Điều 1 như sau:

“b. Trồng lại rừng sau khai thác

- Loài cây: Mắc ca.
- Diện tích: 36,76 ha.
- Thời gian thực hiện: từ năm 2026 - 2030.
- Dự kiến kinh phí: 889,7 triệu đồng.
- Nguồn vốn dự kiến: nguồn vốn hợp pháp khác.

6. Sửa đổi, bổ sung mục c điểm 7.5 khoản 7 Điều 1 như sau:

“c. Chăm sóc rừng trồng mới và rừng trồng sau khai thác

- Diện tích: 176,04 lượt ha.
- Thời gian thực hiện: từ năm 2026 - 2030.
- Dự kiến kinh phí: 5.837,18 triệu đồng.
- Nguồn vốn dự kiến: nguồn vốn hợp pháp khác”.

7. Bổ sung mục d sau mục c điểm 7.5 khoản 7 Điều 1 như sau:

“d. Kế hoạch phát triển cây dược liệu dưới tán rừng

- Diện tích: 7,5 ha.
- Thời gian thực hiện: từ năm 2026 - 2030.
- Dự kiến kinh phí: 30.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn dự kiến: nguồn vốn hợp pháp khác”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm 7.6 khoản 7 Điều 1 như sau:

“7.6. Kế hoạch khai thác rừng trồng:

- Đối tượng: Rừng trồng đến tuổi khai thác.
- Diện tích: 32,26 ha.
- Phương thức khai thác: theo quy định hiện hành.
- Thời gian thực hiện: từ năm 2026 - 2030.

9. Sửa đổi điểm 7.8 khoản 7 Điều 1 như sau:

“7.8. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:

- Địa điểm: dự kiến xây dựng Khu du lịch sinh thái Thác Dơi thuộc tiểu khu 129 xã Kbang (xã Đak Smar cũ).
- Diện tích: dự kiến quy mô 60 ha.
- Nguồn vốn: Hợp pháp khác.

10. Bổ sung mục c sau mục b điểm 7.9 khoản 7 Điều 1 như sau:

“c. Xây dựng đường băng bản lửa

- Khối lượng: 12 km.
- Thời gian thực hiện: giai đoạn 2026–2030.
- Kinh phí: 82,056 triệu đồng.
- Nguồn vốn: Dịch vụ môi trường rừng”.

11. Bổ sung mục d sau mục c điểm 7.9 khoản 7 Điều 1 như sau:

“d. Sửa chữa, phục hồi hệ thống biển báo nguy cơ cháy rừng

- Khối lượng: 10 biển/năm.
- Thời gian thực hiện: giai đoạn 2026–2030.
- Kinh phí: 50 triệu đồng.
- Nguồn vốn: Dịch vụ môi trường rừng”.

12. Bổ sung mục e sau mục d điểm 7.9 khoản 7 Điều 1 như sau:

“e. Mua sắm thiết bị bay không người lái Flycam (UAV)

- Số lượng: 02 cái.
- Thời gian thực hiện: giai đoạn 2026–2030.
- Kinh phí: 200 triệu đồng.
- Nguồn vốn: Nguồn vốn hợp pháp khác”.

13. Sửa đổi, bổ sung điểm 7.11 khoản 7 Điều 1 như sau:

“7.11. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng:

- Dịch vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- Các loại hình dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.
- Tổ chức triển khai, thực hiện: Đơn vị tổ chức thực hiện theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (Sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ và Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ”.

- Thời gian thực hiện: giai đoạn 2026–2030.
- Nguồn thu: dự kiến 12.870,4 triệu đồng.

14. Bổ sung điểm 7.14 sau điểm 7.13 khoản 7 Điều 1 như sau:

“7.14. Chế biến, thương mại lâm sản:

Chế biến, thương mại lâm sản theo quy định hiện hành. Gỗ và lâm sản ngoài gỗ được tiêu thụ thông qua các doanh nghiệp, cơ sở thu mua, chế biến; từng bước phát triển liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo hướng ổn định, bền vững và nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp.”

15. Bổ sung điểm 7.15 sau điểm 7.14 khoản 7 Điều 1 như sau:

“7.15. Sản xuất nông, lâm kết hợp:

- Dự kiến giai đoạn 2026–2030 triển khai mô hình sản xuất lâm, nông nghiệp kết hợp trên diện tích rừng sản xuất phù hợp quy hoạch, lấy cây Mắc ca làm cây trồng chính và trồng xen một số loại cây như cà phê, cây dược liệu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và thu nhập từ sản xuất. Việc tổ chức thực hiện bảo đảm không làm thay đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp, không ảnh hưởng đến chức năng rừng sản xuất và công tác quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hiện hành.

- Vị trí: Khoảnh 4, tiểu khu 127; khoảnh 1, 5 tiểu khu 152; khoảnh 1, 2, 6 tiểu khu 149; khoảnh 1, 2, 3 tiểu khu 133 xã Kbang, tỉnh Gia Lai.

16. Điều chỉnh, bổ sung khoản 8 Điều 1 như sau:

“8. Nhu cầu vốn và nguồn vốn đầu tư:

* Tổng vốn đầu tư cho các hạng mục dự kiến: 59.145,66 triệu đồng (*Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, một trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm sáu mươi sáu ngàn đồng*).

Bảng: Tổng hợp vốn theo nguồn vốn đầu tư

DVT: triệu đồng.

T T	Hạng mục	Tổng	DVMT R	Vốn điều lệ	Vốn SXKD	Vốn từ khai thác
1	Chi phí xây dựng phương án	327,20	327,20	-	-	-
2	Khoản bảo vệ rừng	7.959,00	7.959,00	-	-	-
3	Bảo vệ rừng, đa dạng sinh học	33.350,60	21.779,66	-	11.570,94	-
4	Phát triển rừng	15.166,88	-	7.323,88	7.643,00	200,00
5	Nghiên cứu khoa học, đào tạo nguồn nhân lực	300,00	300,00	-	-	-
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng	2.041,98	-	1.279,31	762,67	-
	Tổng	59.145,66	30.365,86	8.603,19	19.976,61	200,00

Bảng: Tổng hợp vốn đầu tư theo hạng mục và giai đoạn thực hiện

DVT: triệu đồng.

TT	Hạng mục	Nhu cầu vốn	GD 2021- 2025	GD 2026- 2030	Tỷ lệ (%)
1	Chi phí xây dựng phương án	327,20	327,20	-	0,55
2	Khoản bảo vệ rừng	7.959,00	3.979,50	3.979,50	13,46
3	Bảo vệ rừng, đa dạng sinh học	33.350,60	13.546,40	19.804,20	56,39

4	Phát triển rừng	15.166,88	1.829,70	13.337,18	25,64
5	Nghiên cứu khoa học, đào tạo nguồn nhân lực	300,00	150,00	150,00	0,51
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng	2.041,98	1.301,98	740,00	3,45
	Tổng	59.145,66	21.134,78	38.010,88	100,00

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3 **Điều 2** như sau:

- Thay thế cụm từ “*Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*” bằng cụm từ “*Nông nghiệp và Môi trường*”.

- Thay thế cụm từ “*Sở Kế hoạch và Đầu tư*” bằng cụm từ “*Sở Tài chính*”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 **Điều 2** như sau:

“4. UBND các xã Kbang, Kông Bơ La, Sơn Lang:

Phối hợp chặt chẽ với chủ rừng và các sở, ngành có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt”.

18. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

(Có Phương án điều chỉnh kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV; Chỉ huy trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chủ tịch UBND các xã: Kbang, Kông Bơ La, Sơn Lang; Chủ tịch Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nák và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT, PCT: D.M.Tiếp;
- PCVP UBND tỉnh (NN);
- Lưu: VT, N5, N1.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đương Mah Tiệp